

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 7 năm 2020*

**CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY**

Ngành: Quản lý đất đai

- Tên ngành đào tạo (tiếng Việt): Quản lý đất đai
- Tên ngành đào tạo (tiếng Anh): Land management
- Mã ngành: 7850103
- Chuyên ngành: Quản lý đất đai
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Bằng tốt nghiệp: Kỹ sư Quản lý đất đai

**I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

**1. Mục tiêu chung (Goals)**

Mục tiêu chung của ngành học nhằm đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng toàn diện, trung thành với tổ quốc, có kiến thức cơ sở và chuyên ngành đáp ứng yêu cầu chuyên môn trong lĩnh vực quản lý đất đai, vận dụng tốt, linh hoạt những thành tựu khoa học kỹ thuật công nghệ có liên quan, có kỹ năng mềm, đạo đức nghề nghiệp, thái độ sống tích cực, có khả năng thích ứng với thời kỳ phát triển công nghiệp 4.0, đảm bảo chuẩn đầu ra của trường và nhu cầu phát triển của đất nước và hội nhập trong khu vực.

**2. Mục tiêu cụ thể (Program Objectives)**

Từ mục tiêu chung đã đề ra, chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai trình độ đại học sẽ trang bị cho người học các mục tiêu cụ thể (viết tắt là PO) như sau:

**PO1:** Trang bị cho sinh viên kiến thức về đại cương về tự nhiên - xã hội có liên quan đến ngành Quản lý đất đai và trách nhiệm xã hội theo quy định hiện hành.

**PO2:** Trang bị cho sinh viên có đầy đủ kiến thức chuyên môn về pháp lý, kinh tế, kỹ thuật và công nghệ liên quan đến Quản lý Đất đai.

**PO3:** Trang bị cho sinh viên có khả năng cụ thể hóa các nội dung quản lý nhà nước về đất đai phù hợp với xu thế phát triển và hội nhập

**PO4:** Rèn luyện thành thạo các kỹ năng mềm, phát triển tư duy nhận biết và giải quyết giải quyết tốt các yêu cầu chuyên môn có liên quan

**PO5:** Nâng cao trình độ, khả năng tự nghiên cứu và học tập suốt đời, tu dưỡng đạo đức nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật và trách nhiệm công dân, có thái độ sống tích cực trong xã hội toàn cầu.

## **II. CHUẨN ĐẦU RA**

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo chuyên ngành Quản lý đất đai trình độ đại học, người học phải đạt được các yêu cầu năng lực tối thiểu sau đây:

### **A. KIẾN THỨC (KNOWLEDGE)**

Trên cơ sở yêu cầu tối thiểu về kiến thức mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp, chương trình Quản lý đất đai trình độ đại học cụ thể hóa các kiến thức thành các chuẩn đầu ra cấp CTĐT (*Programme Learning Outcomes* – gọi tắt là “PLOs”) với 2 phần sau:

#### **1. Kiến thức chung (General knowledges)**

**PLO 1:** Cho thấy kiến thức cơ bản về chủ trương chính sách của nhà nước, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

**PLO 2:** Vận dụng các kiến thức về pháp luật đại cương, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội vào lĩnh vực Quản lý đất đai.

#### **2. Kiến thức nghề nghiệp (Professional knowdleges)**

**PLO 3:** Vận dụng khối kiến thức về chính sách pháp luật trong quản lý đất đai.

**PLO 4:** Ứng dụng kỹ thuật công nghệ về đo đạc, giám sát, xây dựng bản đồ, cơ sở dữ liệu... trong quản lý đất đai.

**PLO 5:** Vận dụng khối kiến thức về quy hoạch để quản lý đất đai.

**PLO 6:** Vận dụng khối kiến thức về kinh tế trong lĩnh vực quản lý đất đai.

## B. KỸ NĂNG (SKILL)

### Kỹ năng chung (Generic skills)

**PLO 7:** Sử dụng được ngoại ngữ (tiếng Anh) và công nghệ thông tin để phát triển chuyên môn trong lĩnh vực Quản lý đất đai và các lĩnh vực liên quan.

**PLO 8:** Dẫn dắt, ra quyết định, làm việc độc lập và giao tiếp hiệu quả với các thành viên trong nhóm và các đối tượng có liên quan trong hoạt động học thuật và chuyên môn nghề nghiệp.

### Kỹ năng nghề nghiệp (Professional skills)

**PLO 9:** Cụ thể hóa các qui định, chính sách có liên quan trong lĩnh vực quản lý đất đai bằng nhiều hình thức, ứng dụng các phương tiện kỹ thuật hiện đại trong lĩnh vực quản lý đất đai.

**PLO 10:** Đo đạc, thành lập các loại bản đồ, bản vẽ và hồ sơ thiết kế kỹ thuật thửa đất, sử dụng được các công nghệ kỹ thuật trong xây dựng, quản lý và khai thác cơ sở dữ liệu đất đai, đánh giá, lập quy hoạch, kế hoạch, đồ án, khởi nghiệp... trong lĩnh vực quản lý đất đai và các lĩnh vực liên quan.

## C. TỰ CHỦ VÀ CHỊU TRÁCH NHIỆM

**PLO 11.** Tôn trọng và bảo vệ các giá trị đạo đức nghề nghiệp, có ý thức và trách nhiệm đối với xã hội, thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, sẵn sàng học tập nâng cao trình độ.

**PLO 12:** Cho thấy khả năng tự nghiên cứu và học tập suốt đời, tuân thủ các quy định pháp luật, chuyên nghiệp trong công việc, hợp tác vì sự phát triển của ngành quản lý đất đai và của cộng đồng.

## III. SỰ TƯƠNG QUAN NHẤT QUÁN GIỮA MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA (CĐR)

**Bảng 1.** Phân loại chuẩn đầu ra theo mục tiêu chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai

POs	PLOs											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	x											
2		x	x	x	x	x						
3			x	x	x	x	x	x	x	x		
4							x	x				x
5											x	x

**POs:** Mục tiêu cụ thể của CTĐT.

**PLOs:** 01, 02,.....,PLOs: CĐR cấp CTĐT

**Bảng 2: Ma trận mức độ công hiến của các học phần cho kết quả học tập mong đợi**

STT	MMH	TÊN MH	Số TC	PLOs											
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	200101	Triết học Mác – Lênin (Marxist-Leninist Philosophy)	3	H	S	N	N	N	N	N	N	N	N	S	N
2	200102	Kinh tế chính trị (Marxist-Leninist political economy)	2	N	H	N	N	N	S	N	N	N	S	N	N
3	202114	Toán cao cấp C1 (Advanced Mathematics C1)	3	N	H	N	S	N	N	N	N	N	N	N	N
4	202501	Giáo dục thể chất 1 (*) (Physical education 1*)	1	H	N	N	N	N	N	N	N	N	N	N	S
5	202622	Pháp luật đại cương (General Law)	2	S	H	S	N	N	N	N	S	N	N	S	N
6	213603	Anh văn 1 (General English 1*)	4	N	S	N	S	S	S	H	S	N	N	N	S
7	214103	Tin học đại cương (Fundamental Information)	3	N	N	N	H	N	N	H	N	N	S	N	S
8	200103	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Science socialism)	2	H	S	N	N	N	N	N	N	N	N	N	N
9	200201	Quân sự 1 - Lý thuyết (*) (Military training (theory)**)	3	H	N	N	N	N	N	N	N	N	N	S	N
10	200202	Quân sự 2 - Thực hành (*) (Military training (practice*))	3	H	N	N	N	N	N	N	N	N	N	S	N
11	202115	Toán cao cấp C2 (Advanced Mathematics C2)	3	N	H	N	S	N	N	N	N	N	N	N	N
12	202121	Xác suất thống kê (Probability and Statistics)	3	N	H	N	N	N	N	N	N	N	N	N	N
13	202502	Giáo dục thể chất 2 (*) (Physical education 2*)	1	H	N	N	N	N	N	N	N	N	N	N	S
14	208109	Kinh tế vi mô 1 (Microeconomics 1)	3	N	S	N	N	N	H	N	N	N	S	N	N
15	213604	Anh văn 2 (English 2)	3	N	S	N	S	S	S	H	S	N	N	N	S
16	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	2	H	N	N	N	N	N	N	N	N	N	N	S
17	200105	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (History of the Communist Party of Vietnam)	2	H	S	N	N	N	N	N	N	N	N	N	S
18	209110	Bản đồ học (Cartography)	3	N	S	S	H	S	N	S	N	H	H	S	S
19	209139	Trắc địa (Geodesy)	4	N	H	N	H	N	N	S	N	S	H	S	S
20	209338	Tài nguyên đất (Land Resource)	3	N	S	N	H	S	N	S	S	S	H	S	S
21	209343	Quy hoạch (Planning)	2	N	S	S	S	H	S	S	H	S	H	S	S
22	209202	Kinh tế đất (Land Economics)	2	N	S	H	S	S	H	H	S	S	S	S	H
23	209426	Luật Đất đai (Land Law)	3	H	H	H	N	S	N	N	S	H	N	S	S
24	209118	Tin học chuyên ngành (Major Informatics)	3	N	S	N	H	S	N	H	S	S	H	S	S
25	209127	Bản đồ địa chính (Cadastral Map)	2	N	N	N	H	S	N	S	S	S	H	S	S
26	209130	Hệ thống thông tin địa lý (Geographical Information System)	3	N	N	N	H	N	N	S	S	S	H	S	H
27	209217	Định giá đất và bất động sản (Land & Real Estate Valuation)	3	N	S	H	N	N	H	N	S	S	S	S	S
28	209335	Quy hoạch sử dụng đất (Land Use Planning)	2	N	H	S	H	H	N	N	S	S	H	S	S

29	209405	Quản lý hành chính đất đai (Land Administration)	2	N	H	H	N	S	N	S	S	H	S	H	S
30	209801	Phương pháp nghiên cứu khoa học (Scientific Methodology)	2	S	H	S	S	S	S	S	S	S	S	H	H
31	209142	Hệ thống thông tin đất đai (Land Information System)	3	N	S	S	H	S	S	S	S	H	H	S	S
32	209235	Đăng ký đất đai và bất động sản (Land & Real Estate Registration)	3	N	S	H	S	N	N	N	S	H	S	H	H
33	209230	Thống kê, kiểm kê đất đai (Land Statistics and Inventory)	2	N	N	S	H	S	N	N	S	S	H	H	H
34	202620	Kỹ năng giao tiếp (Communication Skills)	2	S	S	N	N	N	N	N	H	N	N	S	S
35	208110	Kinh tế vĩ mô 1 (Macroeconomics 1)	3	N	H	N	N	N	H	N	N	N	N	S	S
36	209327	Nông nghiệp đô thị (Urban Agriculture)	2	N	N	N	N	H	N	S	N	N	S	S	S
37	212507	Đánh giá tác động môi trường (Environmental Impact Assessment)	2	N	S	N	S	N	N	N	N	H	S	S	S
38	209332	Đánh giá đất (Land Evaluation)	3	S	S	N	S	H	S	S	S	S	H	S	S
39	209128	Cơ sở dữ liệu đất đai (Land Database)	3	N	S	N	H	S	S	H	N	N	H	S	S
40	209129	Đo đạc địa chính (Cadastral Surveying)	3	S	H	N	H	N	N	S	N	S	H	H	S
41	209133	Quản lý hồ sơ địa chính (Cadastral File Management)	2	N	N	H	H	N	N	S	N	N	S	S	S
42	209134	Rèn nghề 1 - Đo đạc thành lập bản đồ (Internship Training 1- Surveying Mapping)	2	N	S	N	H	N	N	N	S	S	H	S	S
43	209225	Bồi thường đất đai và BĐS (Land & Real Estate Compensation)	2	N	H	H	N	S	S	S	S	H	S	S	S
44	209411	Soạn thảo văn bản và Hợp đồng Kinh doanh (Document and Contract Drafting)	2	N	S	H	N	N	N	S	S	H	N	S	S
45	209115	Bản đồ chuyên đề (Thematic Map)	3	N	S	S	H	S	S	H	S	S	H	S	H
46	209115	Kỹ thuật bản đồ số (Digital Map Technique)	2	N	S	S	H	S	S	H	S	S	H	S	H
47	209141	Viễn thám (Remote Sensing)	3	N	S	N	H	N	N	S	N	N	H	S	H
48	209218	Tài chính đất đai (Fiscal Land)	2	N	S	H	N	N	H	N	H	S	N	S	S
49	209229	Rèn nghề 2 - Chính lý biến động ĐĐ (Internship Training 2 – Land Changing Update)	2	N	N	S	H	N	N	N	H	S	H	S	H
50	209340	Quy hoạch đô thị (Urban Planning)	3	N	S	H	S	H	S	N	S	S	S	S	S
51	209341	Quy hoạch phát triển nông thôn (Rural Development Planning)	2	N	N	S	S	H	H	N	S	S	N	S	S
52	209430	Thanh tra đất đai (Land Inspection)	3	S	H	H	S	S	N	S	H	S	S	H	S
53	209104	Trắc lượng ảnh (Photogrammetry)	3	N	S	N	H	N	N	S	S	S	H	S	S
54	209336	Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (Land use Planning Project)	3	N	S	H	S	H	S	S	H	H	H	S	S
55	209337	Rèn nghề 3 - Quy hoạch (Internship Training 3 – Planning)	2	N	S	H	S	H	S	S	H	S	H	S	S
56	209203	Thị trường bất động sản (Real Estate Market)	2	N	H	H	N	N	H	S	S	N	N	S	H
57	209228	Luật Xây dựng (Construction Law)	2	S	S	H	S	S	N	S	S	H	N	H	S

58	209334	Quy hoạch cảnh quan đô thị (Urban Landscape Planning)	2	N	S	S	S	H	S	S	S	S	H	S	S
59	209342	Điều tra thoái hóa đất (Land Degradation Investigation)	2	N	H	N	S	H	N	S	H	S	S	S	S
60	209143	Hệ thống định vị toàn cầu (Global Positioning System)	2	N	S	N	H	N	N	S	S	N	H	S	S
61	209145	Bản đồ địa hình (Topographic Map)	2	S	H	S	H	S	N	S	S	S	H	S	H
62	209227	Luật Nhà ở (Housing Law)	2	S	S	H	S	S	N	S	S	H	N	H	S
63	209311	Lập luận chứng kinh tế - kỹ thuật (Technical-Economic Project)	2	N	S	H	S	H	S	S	H	S	H	S	S
64	209319	Bản vẽ xây dựng (Construction Drawing)	2	N	N	S	S	H	S	S	S	H	S	S	S
65	209103	Trắc địa công trình (Surveying of Construction)	3	N	S	N	H	N	N	S	S	N	H	S	S
66	209138	Tích hợp viễn thám và GIS (Integrating Remote Sensing & GIS)	2	N	N	N	H	N	N	S	S	N	H	S	S
67	209234	Khởi nghiệp kinh doanh bất động sản (Real Estate Start Up)	3	N	S	S	S	S	H	H	H	H	S	S	S
68	209911	Khóa luận tốt nghiệp (Thesis)	10	S	S	H	H	H	H	H	H	H	H	S	S
		<b>Tổng số môn đóng góp nhiều</b> <b>Total of much / relate</b> <b>contributed courses - H</b>		<b>9</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>24</b>	<b>13</b>	<b>9</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>15</b>	<b>28</b>	<b>8</b>	<b>11</b>
		<b>Tổng số môn đóng góp ít</b> <b>Total of</b> <b>relative/positive contributed</b> <b>courses - S</b>		<b>10</b>	<b>36</b>	<b>15</b>	<b>22</b>	<b>21</b>	<b>17</b>	<b>32</b>	<b>35</b>	<b>26</b>	<b>17</b>	<b>47</b>	<b>47</b>
		<b>Tổng số môn không đóng góp</b> <b>Total of non relative courses - N</b>		<b>48</b>	<b>15</b>	<b>35</b>	<b>22</b>	<b>34</b>	<b>42</b>	<b>27</b>	<b>23</b>	<b>27</b>	<b>23</b>	<b>13</b>	<b>10</b>
		<b>Tỷ lệ đóng góp của HP vào PLO</b> <b>Proportion of contributed</b> <b>courses to PLO</b>													

N : Không đóng góp/không liên quan    S : Có đóng góp/liên quan nhưng không nhiều    H : Đóng góp nhiều/liên quan nhiều

#### **IV. CƠ HỘI NGHỀ NGHIỆP**

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai trang bị cho sinh viên tốt nghiệp các kiến thức chuyên môn, kỹ năng, thái độ cần thiết để có thể làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước, công ty, doanh nghiệp, trường/viện nghiên cứu và các tổ chức phi chính phủ với các vị trí khác nhau như:

- (1) Công chức, viên chức Nhà nước trong hệ thống cơ quan Tài nguyên và Môi trường, Quản lý đất đai các cấp từ trung ương đến địa phương (Bộ, Sở, Phòng, phường/xã) thuộc các lĩnh vực Địa chính -Xây dựng- Đô thị- nông thôn- nông nghiệp và các cơ quan có liên quan khác.
- (2) Nghiên cứu viên, giảng viên
- (3) Chuyên viên tư vấn, đầu tư, kinh doanh đất đai và bất động sản
- (4) Chuyên viên đo đạc, bản đồ, quản lý/xây dựng/vận hành cơ sở dữ liệu đất đai, xây dựng, địa chính – đô thị
- (5) Cán bộ quản lý đất đai cho các dự án.
- (6) Cán bộ trong các lĩnh vực có liên quan (ngân hàng, tổ chức tín dụng, các tổ chức tài chính, công ty đầu tư kinh doanh bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, công ty thẩm định giá bất động sản ...).
- (7) Điều phối viên các chương trình, dự án về quản lý tài nguyên đất đai và các tài nguyên khác liên quan.

#### **V. KHẢ NĂNG HỌC TẬP, NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI RA TRƯỜNG**

Sinh viên tốt nghiệp ngành Quản lý đất đai có thể học tập ở các bậc sau đại học tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

**HIỆU TRƯỞNG**